**Phụ lục số XVI**

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh tâm lý lâm sàng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 20*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| **STT** | **Số TT**  **Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT\*** | **DANH MỤC KỸ THUẬT** |
| --- | --- | --- |
|  | 6.1 | Trắc nghiệm trầm cảm Beck (BDI) |
|  | 6.2 | Trắc nghiệm trầm cảm Hamilton (HDRS) |
|  | 6.3 | Trắc nghiệm trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9) |
|  | 6.4 | Trắc nghiệm trầm cảm ở trẻ em (CDI) |
|  | 6.5 | Trắc nghiệm trầm cảm ở người già (GDS) |
|  | 6.6 | Trắc nghiệm trầm cảm sau sinh (EPDS) |
|  | 6.7 | Trắc nghiệm lo âu - trầm cảm - stress (DASS) |
|  | 6.8 | Trắc nghiệm hưng cảm Young (YMRS) |
|  | 6.9 | Trắc nghiệm lo âu Zung (ZAI) |
|  | 6.10 | Trắc nghiệm lo âu Hamilton (HARS) |
|  |  | Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD) |
|  |  | Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS) |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y- BOCS) |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ) |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15) |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7) |
|  |  | Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS) |
|  |  | Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS) |
|  | 6.11 | Trắc nghiệm sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)\* |
|  | 6.12 | Trắc nghiệm sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (M-CHAT) |
|  | 6.13 | Trắc nghiệm mức độ tự kỷ (CARS)\* |
|  | 6.14 | Trắc nghiệm hành vi trẻ em (CBCL)\* |
|  | 6.15 | Trắc nghiệm ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S) |
|  | 6.16 | Trắc nghiệm tâm thần rút gọn (BPRS)\* |
|  | 6.17 | Trắc nghiệm trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE) |
|  | 6.24 | Trắc nghiệm hoạt động hàng ngày (ADLS) |
|  | 6.18 | Trắc nghiệm RAVEN\* |
|  | 6.19 | Trắc nghiệm WAIS\* |
|  | 6.20 | Trắc nghiệm WICS\* |
|  | 6.21 | Trắc nghiệm trí nhớ Wechsler (WMS)\* |
|  | 6.22 | Trắc nghiệm tập trung chú ý Bourdon\* |
|  | 6.23 | Trắc nghiệm tập trung chú ý Pictogram\* |
|  | 6.26 | Trắc nghiệm đa diện nhân cách MMPI\* |
|  | 6.25 | Trắc nghiệm nhân cách RORSCHACH\* |
|  | 6.27 | Trắc nghiệm nhân cách CAT\* |
|  | 6.28 | Trắc nghiệm nhân cách TAT\* |
|  | 6.29 | Trắc nghiệm nhân cách CATELL\* |
|  | 6.30 | Trắc nghiệm nhân cách EPI\* |
|  | 6.31 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) |
|  | 6.32 | Trắc nghiệm vận động bất thường (AIMS) |
|  | 6.33 | Trắc nghiệm bồn chồn bất an BARNES |
|  | 6.35 | Trắc nghiệm mức độ sử dụng rượu AUDIT |
|  | 6.36 | Trắc nghiệm hội chứng cai rượu CIWA |
|  | 6.75 | Trắc nghiệm mức độ nghiện Himmelbach |
|  | 6.84 | Trắc nghiệm PANSS |
|  | 6.85 | Trắc nghiệm năng lực của trẻ K-ABC\* |
|  | 6.86 | Trắc nghiệm rối loạn tăng động giảm chú ý VANDERBILT |
|  | 6.87 | Đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi\* |
|  | 6.88 | Trắc nghiệm Gille\* |
|  |  | Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB) |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá Aladed\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS) |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA) |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn – PTSD |
|  |  | Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 |
|  |  | Trắc nghiệm giai đoạn và lứa tuổi cho trẻ em (ASQ-3) |
|  |  | Trắc nghiệm hành vi thích ứng (VINELAND-II)\* |
|  |  | Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)\* |
|  |  | Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P\* |
|  |  | Kỹ thuật chẩn đoán tự kỷ theo DSM\* |
|  | 6.44 | Trị liệu thư giãn luyện tập |
|  | 6.45 | Trị liệu tâm lý nhóm\* |
|  | 6.46 | Trị liệu tâm lý gia đình\* |
|  | 6.47 | Trị liệu tâm kịch\* |
|  | 6.48 | Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình |
|  | 6.49 | Trị liệu giải thích hợp lý\* |
|  | 6.50 | Trị liệu hành vi\* |
|  | 6.51 | Trị liệu ám thị\* |
|  | 6.52 | Trị liệu nhận thức hành vi\* |
|  | 6.53 | Trị liệu nhận thức\* |
|  | 6.54 | Trị liệu tâm lý động\* |
|  | 6.55 | Trị liệu kích hoạt hành vi |
|  |  | Trị liệu cam kết chấp nhận\* |
|  |  | Trị liệu cảm xúc hành vi hợp lý\* |
|  |  | Trị liệu định tâm\* |
|  |  | Trị liệu giải quyết vấn đề\* |
|  |  | Trị liệu giáo dục tâm lý |
|  |  | Trị liệu liên cá nhân\* |
|  |  | Trị liệu phỏng vấn tạo động lực\* |
|  |  | Trị liệu tăng nhận thức\* |
|  |  | Trị liệu thôi miên\* |
|  |  | Phân tích hành vi ứng dụng (ABA)\* |
|  |  | Liệu pháp trò chơi (Dixit) |
|  | 6.56 | Liệu pháp âm nhạc |
|  | 6.57 | Liệu pháp hội hoạ |
|  | 6.58 | Liệu pháp thể dục, thể thao |
|  | 6.59 | Liệu pháp tái thích ứng xã hội |
|  | 6.60 | Liệu pháp hoạt động - lao động |
|  |  | Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ |
|  |  | Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ |
|  |  | Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ |
|  |  | Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ |
|  |  | Phát triển kỹ năng tự phục vụ ở trẻ |
|  |  | Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá cảm xúc\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá hành vi\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá nhận thức\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá stress\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá loạn thần\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá nhân cách\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá tình dục\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện\* |
|  |  | Trị liệu hành vi biện chứng\* |
|  |  | Trị liệu ánh sáng |
|  |  | Trị liệu diễn tập hình ảnh\* |
|  |  | Trị liệu giải mã cơn ác mộng và tái xử lý\* |
|  |  | Trị liệu giải mẫn cảm chuyển động mắt và tái xử lý thông tin\* |
|  |  | Trị liệu hỗ trợ |
|  |  | Trị liệu tăng cường động lực\* |
|  |  | Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội |
|  |  | Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp |
|  |  | Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình |
|  |  | Trị liệu tiếp xúc giải mẫn cảm\* |
|  |  | Trị liệu tuân thủ\* |
|  |  | Trị liệu tương tác cá nhân và nhịp điệu xã hội\* |
|  |  | Trị liệu định hướng thấu cảm cá nhân\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn học tập\* |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn ngôn ngữ\* |
|  |  | Trắc nghiệm nhân cách Patte noir\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá tranh vẽ\* |
|  |  | Trắc nghiệm nhân cách Neo Pi-r\* |
|  |  | Trắc nghiệm nghiện Internet của Chen (CIAS) |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá mức độ nghiện Internet (IAT) |
|  |  | Trắc nghiệm Bayley\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá tự kỷ Gilliam (GARS)\* |
|  |  | Trắc nghiệm ADOS\* |
|  |  | Trắc nghiệm ADI-R\* |
|  |  | Trắc nghiệm trí nhớ\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giao tiếp\* |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá chất lượng cuộc sống |

***Ghi chú:*** Các kỹ thuật đánh dấu “\*” chỉ người hành nghề chức danh tâm lý lâm sàng với phạm vi hành nghề tâm lý lâm sàng chuyên khoa được phép thực hiện.